

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,704,227,013,238	2,495,458,130,959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,094,234,111,043	999,618,481,914
1. Tiền	111	V1	853,204,888,821	596,737,370,803
2. Các khoản tương đương tiền	112		241,029,222,222	402,881,111,111
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,601,481,649,103	1,486,913,062,863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	75,672,484,289	54,029,458,560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,796,126,873	909,281,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			403,596,245,198
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,000,000,000	4,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1,520,356,053,226	1,025,721,093,258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,385,319,802)	(1,385,319,802)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5	42,304,517	42,304,517
IV- Hàng tồn kho	140		174,333,268	103,575,636
1. Hàng tồn kho	141	V7a	174,333,268	103,575,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,336,919,824	8,823,010,546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	473,945,886	381,045,634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		273,168,841	328,672,844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	31,432,000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	7,558,373,097	8,113,292,068

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,912,283,949,846	1,954,086,478,960
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		34,512,006,471	1,252,933,331,220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		34,512,006,471	1,252,933,331,220
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		117,918,714,782	72,202,096,107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	117,723,693,160	71,981,996,939
- Nguyên giá	222		372,819,526,957	142,701,294,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255,095,833,797)	(70,719,297,476)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	195,021,622	220,099,168
- Nguyên giá	228		893,132,418	893,132,418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(698,110,796)	(673,033,250)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12	1,254,258,536	1,254,258,536
- Nguyên giá	231		2,014,038,720	2,014,038,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(759,780,184)	(759,780,184)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		84,782,937,626	78,786,530,653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	84,782,937,626	78,786,530,653
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1,671,479,218,035	548,910,262,444
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,458,677,266,943	336,108,311,352
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		235,215,283,050	235,215,283,050
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		608,300,000	608,300,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(23,021,631,958)	(23,021,631,958)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2,336,814,396	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	2,336,814,396	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,616,510,963,084	4,449,544,609,919

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1,934,612,164,118	2,012,081,607,037
I- Nợ ngắn hạn	310		711,690,483,830	642,795,209,443
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	45,877,496,490	42,626,702,032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,709,666,175	31,766,608,527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	19,371,226,457	9,870,743,244
4. Phải trả người lao động	314		291,124,276,917	304,523,638,751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	29,524,595,295	17,008,900,786
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			8,762,201,534
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	162,756,284,642	112,964,432,697
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114,326,937,854	115,271,981,872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		1,222,921,680,288	1,369,286,397,594
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	1,222,921,680,288	1,369,286,397,594
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,681,898,798,966	2,437,463,002,882
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	2,680,045,648,538	2,434,889,852,454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c		2,268,000,000,000	2,268,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70,295,064,554	47,729,224,360
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		80,837,821,296	7,076,787,796
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260,888,319,509	112,059,397,119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,198,414,848	13,198,414,848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		247,689,904,661	98,860,982,271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		24,443,179	24,443,179
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,853,150,428	2,573,150,428
1. Nguồn kinh phí	431	V28	1,853,150,428	2,573,150,428
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4,616,510,963,084	4,449,544,609,919

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Từ Trí Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209 937 898 894		423 212 716 926	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		209 937 898 894		423 212 716 926	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127 613 549 569		239 080 301 904	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82 324 349 325		184 132 415 022	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22 718 325 812		26 010 265 977	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1 411 533 865		2 674 407 280	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 411 533 865		2 673 307 280	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	35 969 960 874		59 540 719 966	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		67 661 180 398		147 927 553 753	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1 662 250 909		1 952 400 909	
12. Chi phí khác	32	VI.7	11 626 252		75 583 709	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 650 624 657		1 876 817 200	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69 311 805 055		149 804 370 953	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	500 000 000		1 000 000 000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68 811 805 055		148 804 370 953	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

(Chữ ký)

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Lập ngày Tháng năm

Giám Đốc



Khi Lê Hùng

ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10	9 870 743 244	17 026 746 723	40 517 310 006	39 955 510 942	62 340 873 459	54 295 944 650	17 421 364 110
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	15 218 019 896	15 218 019 896	23 784 674 571	23 709 384 820	43 694 572 786	30 981 921 643	15 135 183 727
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế TTĐB	13							
4. Thuế XNK	14							
5. Thuế TNDN	15	1 978 865 423	1 978 865 423	500 000 000	519 164 803	1 141 475 858	6 311 324 354	1 950 644 863
6. Thuế TNCN	16	- 138 706 596	- 138 706 596	1 648 538 356	1 142 864 240	2 883 167 112	2 383 040 950	366 967 520
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19	-31 432 000	-31 432 000	14 583 916 244	14 583 916 244	14 592 117 644	14 592 117 644	-31 432 000
10. Các loại thuế khác	20			180 835	180 835	29 540 059	27 540 059	
II- Các khoản phải nộp khác	21	0	317 521 509	2 088 930 347	422 121 509	2 860 069 373	772 139 026	1 918 430 347
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32	317 521 509	317 521 509	2 088 930 347	422 121 509	2 860 069 373	772 139 026	1 918 430 347
3. Các khoản phải nộp khác	33							
Tổng cộng (40=10+30)	40	9 870 743 244	17 344 268 232	42 606 240 353	40 377 632 451	65 200 942 832	55 068 083 676	19 339 794 457

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ : BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Địa chỉ : 118 - Lê Duẩn - Hà Nội

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA****Quý 2 năm 2015**

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	6 449 897 487	10 601 017 374
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	6 437 904 971	10 656 521 377
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 128 980 783	3 273 127 276
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	4 320 916 704	7 327 890 098
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	4 320 916 704	7 327 890 098
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	15 218 019 896	2 640 815 815
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	23 784 674 571	43 694 572 786
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	4 308 924 188	7 246 591 254
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	19 400 460 632	23 735 330 389
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	15 135 183 727	15 135 183 727

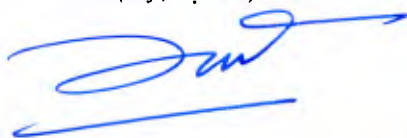
Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91 717 059 678	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7 646 426 272)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(85 610 969 461)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 411 533 865)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(519 164 803)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 009 148 373 368	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(836 785 632 092)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168 891 706 553	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(240 148 111 111)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		422 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 954 874 842	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		184 806 763 731	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93 691 988 183)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93 691 988 183)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		260 006 482 101	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		593 198 406 720	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		853 204 888 821	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Tư Tài Tổng